

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 1 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		244,704,677,603	219,882,612,901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	23,734,309,752	43,521,534,363
1. Tiền	111		23,734,309,752	13,486,090,001
2. Các khoản tương đương tiền	112			30,035,444,362
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	154,010,831,585	108,532,659,919
1. Phải thu khách hàng	131		67,272,754,090	65,745,042,237
2. Trả trước cho người bán	132		78,198,941,417	42,454,713,787
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136		28,614,416,856	20,408,184,673
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,075,280,778)	(20,075,280,778)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	66,396,147,091	66,866,275,138
1. Hàng tồn kho	141		67,946,951,960	68,417,080,007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		563,389,175	962,143,481
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	563,389,175	962,143,481
3. Giao dịch trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		342,100,860,044	340,722,412,627
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	2,248,117,095	1,728,088,417
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		2,248,117,095	1,728,088,417
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		237,587,297,198	238,842,844,596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	230,293,216,608	231,490,007,104
- Nguyên giá	222		541,582,681,128	528,520,775,404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(311,289,464,520)	(297,030,768,300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	7,294,080,590	7,352,837,492
- Nguyên giá	228		12,052,846,299	12,052,846,299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,758,765,709)	(4,700,008,807)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,525,853,467	5,374,007,403
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,525,853,467	5,374,007,403
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	77,903,640,000	77,873,640,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		77,903,640,000	77,873,640,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	15,835,952,284	16,903,832,211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15,835,952,284	16,903,832,211
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		586,805,537,647	560,605,025,528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 1 năm 2022
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		181,907,510,329	175,035,956,859
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	181,907,510,329	175,035,956,859
1. Phải trả người bán	311		99,167,919,767	87,583,855,501
2. Người mua trả tiền trước	312		59,324,512,863	46,380,324,133
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,005,394,852	15,999,476,844
4. Phải trả người lao động	314		11,916,544,184	21,066,929,964
5. Chi phí phải trả	315		1,865,004,946	1,193,255,794
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,110,343,903	2,294,324,809
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		404,898,027,318	385,569,068,669
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	404,898,027,318	385,569,068,669
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,570,786,237	60,570,786,237
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		155,809,763,831	155,809,763,831
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,517,477,250	69,188,518,601
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		69,188,518,601	69,188,518,601
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,328,958,649	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		586,805,537,647	560,605,025,528

Người Lập/ Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân



Lập/ Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2022

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		183,797,084,415	145,886,502,424	183,797,084,415	145,886,502,424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	183,797,084,415	145,886,502,424	183,797,084,415	145,886,502,424
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	147,005,335,965	117,352,757,588	147,005,335,965	117,352,757,588
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36,791,748,450	28,533,744,836	36,791,748,450	28,533,744,836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	3,062,526,788	6,042,508,707	3,062,526,788	6,042,508,707
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	9,438,261	46,751,700	9,438,261	46,751,700
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0	-	0	-
8. Chi phí bán hàng	24		558,589,263	499,641,984	558,589,263	499,641,984
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,191,635,012	13,971,196,648	17,191,635,012	13,971,196,648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		22,094,612,702	20,058,663,211	22,094,612,702	20,058,663,211
11. Thu nhập khác	31		42,901,555	800,379,871	42,901,555	800,379,871
12. Chi phí khác	32		3,837,955	36,160,518	3,837,955	36,160,518
13. Lợi nhuận khác	40		39,063,600	764,219,353	39,063,600	764,219,353
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		22,133,676,302	20,822,882,564	22,133,676,302	20,822,882,564
15. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	2,804,717,653	3,023,322,326	2,804,717,653	3,023,322,326
16. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19,328,958,649	17,799,560,238	19,328,958,649	17,799,560,238
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,933	1,780	1,933	1,780

Lập, Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người Lập/Kê toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân



Tổng Giám Đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22,133,676,302	20,822,882,564
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		14,317,453,122	12,515,860,865
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		9,438,261	46,751,700
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,054,410,204)	(6,895,259,307)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33,406,157,481	26,490,235,822
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19,228,103,043)	2,872,578,711
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		792,893,290	(843,853,793)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,734,663,902	9,435,391,318
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,067,879,927	2,730,398,470
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2,964,019,426)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,773,491,557	37,720,731,102
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40,576,172,831)	(21,772,130,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	800,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(24,200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,456,663	2,862,572,244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40,560,716,168)	(42,309,557,756)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(19,787,224,611)	(4,588,826,654)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,521,534,363	31,807,560,969
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	-	23,734,309,752	27,218,734,315

Người Lập / Kế toán trưởng

Dương Thị Ngọc Ngân

Lập, Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/05/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xí nghiệp Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
5, Xí Nghiệp Vận Tải	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt

Các công ty con

1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng
3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

-Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	430,508,737	786,088,044
- Việt nam đồng (VND)	430,508,737	786,088,044
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	23,303,801,015	12,700,001,957
- Việt nam đồng (VND)	23,241,053,569	9,574,384,296
- Ngoại tệ (USD)	62,747,446	3,125,617,661
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	30,035,444,362
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	23,734,309,752	43,521,534,363
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	77,903,640,000	77,873,640,000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	20,103,640,000	20,073,640,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	52,800,000,000	52,800,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	93.60%	93.6%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	93.60%	93.60%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	77,903,640,000	77,873,640,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	67,272,754,090	65,745,042,237
- Văn phòng Công ty	3,533,682,249	10,636,628,201
- XN Xây Lắp	301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An	2,118,615,244	2,019,672,695
- XN Thạnh Mỹ	3,120,699,285	2,744,477,055
- XN Hiệp Tiến	1,719,910,756	1,653,085,647
- XN Hiệp Lực	47,709,631,427	39,391,961,034
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	8,768,335,768	8,997,338,244
* Trong đó:		
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	3,920,000	3,920,000
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	50,451,500	50,451,500
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	5,487,371,767	6,158,540,587
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	3,226,592,501	2,784,426,157
Trong đó công nợ thầu nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:		
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	67,272,754,090	65,745,042,237
Cộng các khoản phải thu khách hàng		
4. PHẢI THU KHÁC	Tại ngày 31/03/2022 Tại ngày 01/01/2022	
4.1- Ngắn hạn	28,614,416,856	20,408,184,673
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	6,667,367,970	3,624,193,919
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	10,505,778,144	10,505,778,144
- Phải thu khác Cty GLocal	-	-
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	5,730,011,300	1,037,380,972
- Phải thu khác	1,285,385,576	814,957,772
4.1- Dài hạn	2,248,117,095	1,728,088,417
- Ký quỹ dài hạn	2,248,117,095	1,728,088,417
Cộng các khoản phải thu	30,862,533,951	22,136,273,090
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tại ngày 31/03/2022 Tại ngày 01/01/2022	
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	19,080,638,503	20,075,280,778
Cộng	19,080,638,503	20,075,280,778
7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/03/2022 Tại ngày 01/01/2022	
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	67,946,951,960	68,417,080,007
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	39,595,597,480	38,893,775,728
- Công cụ, dụng cụ	817,462,699	748,511,170
- Chi phí SX, KD DD	2,249,181,721	2,785,863,595
- Thành phẩm	23,784,138,725	24,311,528,517
- Hàng hóa	1,500,571,335	1,677,400,997
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	66,396,147,091	66,866,275,138
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	74,555,772,048	238,368,800,205	213,065,593,968	1,473,589,425	520,611,939	536,407,819	528,520,775,404
2. Tăng trong năm 2022	-	5,409,090,909	7,652,814,815	-	-	-	13,061,905,724
- Mua trong năm		5,409,090,909	7,652,814,815				13,061,905,724
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2022	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-						-
- Giảm khác							-
4. Số dư tại ngày 31/03/2022	74,555,772,048	243,777,891,114	220,718,408,783	1,473,589,425	520,611,939	536,407,819	541,582,681,128
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	38,495,671,523	140,533,624,465	116,542,154,292	622,298,262	520,611,939	316,407,819	297,030,768,300
2. Tăng trong năm 2022	1,393,853,748	5,622,687,084	7,175,900,511	66,254,877	-	-	14,258,696,220
- Khấu hao trong năm	1,393,853,748	5,622,687,084	7,175,900,511	66,254,877			14,258,696,220
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2022	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-						-
- Giảm khác							-
4. Số dư tại ngày 31/03/2022	39,889,525,271	146,156,311,549	123,718,054,803	688,553,139	520,611,939	316,407,819	311,289,464,520
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	36,060,100,525	97,835,175,740	96,523,439,676	851,291,163	-	220,000,000	231,490,007,104
2. Giảm trong năm 2022	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		0	0				-
3. Số dư tại ngày 31/03/2022	34,666,246,777	97,621,579,565	97,000,353,980	785,036,286	-	220,000,000	230,293,216,608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	9,087,251,201	436,800,000	2,528,795,098	12,052,846,299
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/03/2022	9,087,251,201	436,800,000	2,528,795,098	12,052,846,299
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	1,734,413,709	436,800,000	2,528,795,098	4,700,008,807
2. Tăng trong kỳ	58,756,902			58,756,902
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/03/2022	1,793,170,611	436,800,000	2,528,795,098	4,758,765,709
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	7,352,837,492	-	-	7,352,837,492
4. Số dư tại ngày 31/03/2022	7,294,080,590	-	-	7,294,080,590

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
13.1- Ngắn hạn	-	-
13.2- Dài hạn	15,835,952,284	16,903,832,211
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	13,722,027,953	13,897,202,777
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1,697,635,431	2,341,822,252
- Chi phí trả trước khác	416,288,900	664,807,182
Cộng chi phí trả trước	15,835,952,284	16,903,832,211

14. TÀI SẢN KHÁC

- -

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	99,167,919,767	87,583,855,501
- Tại Văn phòng Công ty	3,876,880,965	3,552,396,297
- Tại XN Xây lắp	255,872,940	255,872,940
- Tại XN Hiệp An	867,050,989	806,843,524
- Tại XN Thanh Mỹ	1,228,629,670	1,346,173,813
- Tại XN Hiệp Tiến	805,842,654	496,507,570
- Tại XN Hiệp Lực	31,701,664,996	29,844,358,425
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	60,431,977,553	51,281,702,932
- Trong đó:		
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	38,048,969,346	33,395,112,135
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	10,345,582,510	8,954,726,930
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	493,765,540	135,153,700
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	11,543,660,157	8,796,710,167
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:	-	-
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	7,514,117,404	7,243,902,935
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	9,198,782,806	7,359,694,006
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)	-	-
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cộng các tài sản dài hạn khác

99,167,919,767 87,583,855,501

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	6,119,541,095	3,867,662,730	9,062,013,847	925,189,978
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	76,067,402	76,067,402	-
- Thuế thu nhập cá nhân	400,000,000	1,222,115,866	1,422,115,866	200,000,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,842,574,172		1,842,574,172
- Thuế tài nguyên	3,182,257,202	2,204,986,220	4,184,335,445	1,202,907,977
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5,118,962,567	1,575,922,254	5,178,909,496	1,515,975,325
- Các loại thuế khác	1,178,715,980	657,816,072	1,517,784,652	318,747,400
Cộng	15,999,476,844	11,447,144,716	21,441,226,708	6,005,394,852

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Tiền sử dụng số liệu mở
- Chi phí khác

18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
	<u>1,865,004,946</u>	<u>1,193,255,794</u>
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,193,255,794	1,193,255,794
- Tiền sử dụng số liệu mở	-	-
- Chi phí khác	671,749,152	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	<u>1,865,004,946</u>	<u>1,193,255,794</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Phải trả khác

19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
	<u>3,110,343,903</u>	<u>2,294,324,809</u>
- Kinh phí công đoàn	504,437,557	455,092,986
- Phải trả khác	2,605,906,346	1,839,231,823
Cộng nợ ngắn hạn	<u>3,110,343,903</u>	<u>2,294,324,809</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	100,000,000,000	60,570,786,237	-	118,176,340,544	47,633,423,287	219,050,928,643
Lãi trong kỳ					84,188,518,601	84,188,518,601
Trích các quỹ				37,633,423,287	(37,633,423,287)	-
Tăng phát hành cổ phiếu						-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	100,000,000,000	60,570,786,237	-	155,809,763,831	69,188,518,601	385,569,068,669
Lãi trong kỳ					19,328,958,649	19,328,958,649
Trích các quỹ				-	-	-
Tăng phát hành cổ phiếu						-
Giảm khác						-
Chia cổ tức						-
Số dư tại ngày 31/03/2022	100,000,000,000	60,570,786,237	-	155,809,763,831	88,517,477,250	404,898,027,318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,000,000,000	100,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	100,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày báo cáo	100,000,000,000	100,000,000,000
d) Cổ tức	Năm 2022	Năm 2021
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
đ) Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	155,809,763,831	155,809,763,831
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	12,287,278,838	10,908,763,543
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa- XN Hiệp An	8,608,909,463	6,628,489,669
+ Doanh thu gạch xây dựng- XN Thạnh Mỹ	5,972,110,345	4,352,683,377
+ Doanh thu cao lanh - XN Hiệp Tiến	2,407,704,876	3,987,154,022
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm- XN Hiệp Lực	154,521,080,893	120,009,411,813
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	183,797,084,415	145,886,502,424
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU GIÁ VỐN HÀNG BÁN	-	-
	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	9,444,896,979	8,797,948,396
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt -XN Hiệp An	6,303,608,478	4,691,846,636
+ Giá vốn thu gạch - XN Thạnh Mỹ	4,637,469,582	3,315,467,903
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	2,198,330,817	2,946,584,963
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	124,421,030,109	97,600,909,690
Cộng giá vốn hàng bán	147,005,335,965	117,352,757,588
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,456,663	119,355,577
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,043,174,051	5,923,153,130
Lãi do chênh lệch tỷ giá	3,896,074	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	3,062,526,788	6,042,508,707
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	9,438,261	46,751,700
Chi phí tài chính khác		
Cộng chi phí tài chính	9,438,261	46,751,700
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
Chi phí nhân viên	43,907,541	82,164,931
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	460,375,848	334,999,066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,383,333	7,383,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,413,282	53,024,654
Chi phí khác	37,509,259	22,070,000
Cộng chi phí bán hàng	558,589,263	499,641,984
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
Chi phí nhân viên	12,054,627,433	9,141,699,458
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	587,465,141	677,858,281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,751,303,166	1,328,977,432
Thuê, phí, lệ phí	365,715,508	226,948,456
Trích dự phòng nợ phải thu	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473,898,374	438,807,784
Chi phí khác	1,958,625,390	2,156,905,237
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	17,191,635,012	13,971,196,648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
8. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	800,000,000
Thu nhập khác	42,901,555	379,871
Cộng thu nhập khác	42,901,555	800,379,871
9. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	28,081,927
Chi phí khác	3,837,955	8,078,591
Cộng chi phí khác	3,837,955	36,160,518
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,804,717,653	3,023,322,326
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,804,717,653	3,023,322,326
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nhân công	27,685,218,158	11,959,027,395
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107,436,683,918	84,381,082,795
Chi phí khấu hao TSCĐ	14,286,997,477	11,179,500,100
Thuế, phí lệ phí	365,715,508	-
Trích dự phòng nợ phải thu	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,961,602,390	15,975,177,174
Chi phí bằng tiền khác	5,724,755,461	2,286,216,168
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	173,460,972,912	125,781,003,632

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2022

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	12,287,278,838	8,608,909,463	5,972,110,345	2,407,704,876	154,521,080,893	183,797,084,415
Giá vốn hàng bán	9,444,896,979	6,303,608,478	4,637,469,582	2,198,330,817	124,421,030,109	147,005,335,965
Lãi gộp	2,842,381,859	2,305,300,985	1,334,640,763	209,374,059	30,100,050,784	36,791,748,450
Chi phí bán hàng	-	460,375,848	323,182	43,907,541	53,982,692	558,589,263
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	1,055,785,315	692,169,958	423,716,522	15,019,963,217	17,191,635,012
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	2,842,381,859	789,139,822	642,147,623	(258,250,004)	15,026,104,875	19,041,524,175
Doanh thu tài chính	3,058,441,049	3,269,703	-	625,732	190,304	3,062,526,788
Chi phí tài chính	9,399,240	39,021	-	-	-	9,438,261
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	5,891,423,668	792,370,504	642,147,623	(257,624,272)	15,026,295,179	22,094,612,702
Thu nhập khác	489,100	1,487	22,835,454	19,573,893	1,621	42,901,555
Chi phí khác	2,649,512	357,801	81	599	829,962	3,837,955
Lợi nhuận khác	(2,160,412)	(356,314)	22,835,373	19,573,294	(828,341)	39,063,600
Tổng lợi nhuận trước thuế	5,889,263,256	792,014,190	664,982,996	(238,050,978)	15,025,466,838	22,133,676,302
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2022	01/01/2022
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	41.70	39.22
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	58.30	60.78
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	31.00	31.22
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	69.00	68.78
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.35	1.26
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.98	0.87
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2022	01/01/2022
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	12.04	14.27
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	10.52	12.20
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.77	3.71
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.29	3.18
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	4.77	4.62

Lập Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người Lập/Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái